

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên đầy đủ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tên tiếng Anh: Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt: PG Bank

Tên giao dịch: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Giấy phép thành lập: Số 0045/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 13/11/1993, Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1400116233. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/03/2015.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000.000 đồng

Hội sở chính: Tầng 16, 23 và 24, Tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Website: www.pgbank.com.vn

Email: dvkh.pgbank@petrolimex.com.vn

Điện thoại: (+84) 24 6281 1298

Fax: (+84) 24 6281 1299

Mã số thuế: 1400116233

Mã SWIFT: PGBLVNVX

- Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”) là Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười, chính thức hoạt động theo giấy phép số 0045/NH-GP ngày 13/11/1993.

Trong những năm đầu phát triển, Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười luôn có sự tăng trưởng tốt và đóng góp lớn vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhận thấy rõ tiềm năng và cơ hội phát triển của Ngân hàng nói riêng và thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam nói chung trong quá trình hiện đại hóa đất nước, tháng 7 năm 2005, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) đã tham gia tăng vốn điều lệ và trở thành cổ đông lớn của Ngân hàng để thực hiện phương án tái cấu trúc và mở

rộng phạm vi hoạt động cũng như các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng. Kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính ngân hàng cũng như tiềm lực tài chính dồi dào của các cổ đông mới đã đem lại sự thay đổi lớn về mục tiêu phát triển, định hướng chiến lược và quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Chính các cam kết đầu tư chiến lược của các cổ đông lớn và phương án tái cấu trúc hiệu quả thể hiện qua các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh ấn tượng là tiền đề cho việc Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười được phép chuyển đổi mô hình thành Ngân hàng cổ phần đô thị theo quyết định số 125/QĐ-NHNN ngày 12/01/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đánh dấu trang phát triển mới của Ngân hàng.

Cùng với việc chuyển đổi thành Ngân hàng đô thị và sự tham gia của các cổ đông lớn với chiến lược phát triển mới, ngày 08/02/2007 Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười đã chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (viết tắt là PG Bank) theo quyết định số 368/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 25/12/2009, PG Bank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex chuyển Hội sở chính từ 132-134 Nguyễn Huệ, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp đến Văn phòng 5, nhà 18T1-18T2 Khu Đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Lê Văn Lương, Hà Nội.

Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, ngày 05/01/2012, PG Bank chính thức chuyển Trụ sở chính về Tầng 16, 23 và 24, Tòa nhà MIPEC, 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tính đến 31 tháng 12 năm 2018, mạng lưới chi nhánh của Ngân hàng đã tăng lên 16 chi nhánh và 63 phòng giao dịch và 1 quỹ tiết kiệm trên toàn quốc với tổng số nhân viên là 1.546 người

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Huy động vốn: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác trong nước và các định chế tài chính ngân hàng nước ngoài.
- Cho vay: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn mọi đối tượng sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ mọi đối tượng khách hàng.
- Kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ thẻ.

- Đầu tư vào cổ phiếu chính phủ: góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu trên thị trường vốn ngắn hạn và dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, cổ phiếu, giấy tờ có giá.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

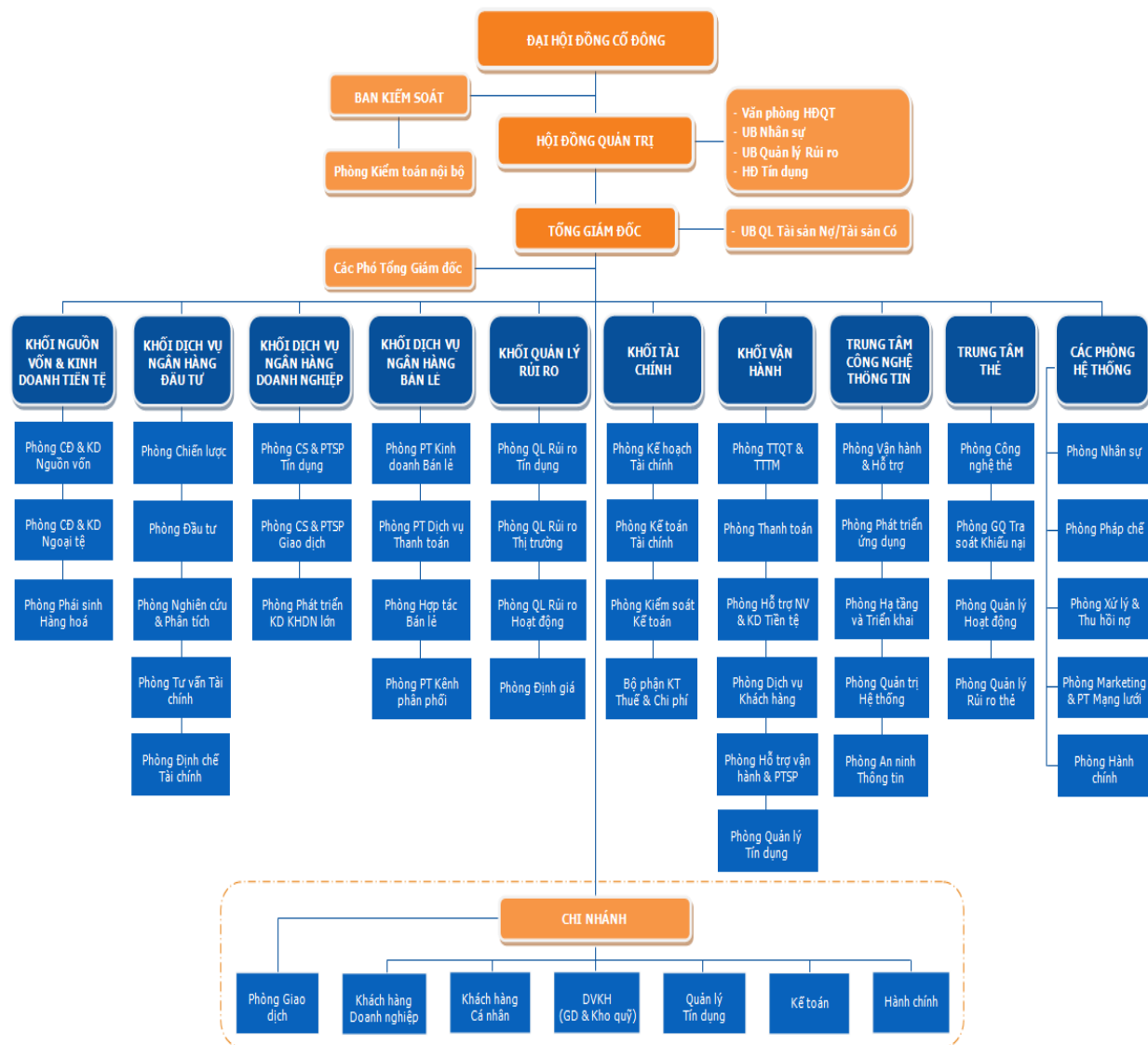
2.2 Địa bàn kinh doanh

Tính đến hết năm 2018, ngoài trụ sở chính, PG Bank có 16 chi nhánh với 63 phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm hoạt động tại 15 tỉnh thành phố trên cả nước, phân bố cụ thể 3 miền Bắc, Trung, Nam: miền Bắc chiếm đa số với 50 chi nhánh và phòng giao dịch, tỷ lệ 63%, miền Nam với 27 chi nhánh và phòng giao dịch chiếm 34% và miền Trung chỉ có 2 chi nhánh chiếm 3%.

Hiện tại PG Bank đã thiết lập mạng lưới ngân hàng đại lý với gần 200 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng trên toàn thế giới, trong đó PG Bank luôn đặt quan hệ đại lý với các ngân hàng hàng đầu tại từng quốc gia và vùng lãnh thổ đó.

Tại Việt Nam, PG Bank có quan hệ với tất cả các định chế tài chính trong nước bao gồm: Ngân hàng Thương mại Nhà Nước, Ngân hàng Thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các công ty tài chính và các định chế tài chính khác.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

4.1 Tầm nhìn

PG Bank định hướng trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam thực hiện cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao dựa trên đội ngũ nhân viên nhiệt tình, chuyên nghiệp và một nền tảng công nghệ hiện đại.

4.2 Mục tiêu chiến lược.

Tăng trưởng nền kinh tế thế giới được dự báo tương đương với năm 2018 (3,7%) là hậu quả của những rủi ro kinh tế do căng thẳng thương mại leo thang và mức độ vay nợ, đặc biệt là những nền kinh tế Mỹ, Trung, khu vực sử dụng đồng EUR, Nhật Bản. Bất ổn thương mại sẽ tác động đáng kể đối với các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam.

Năm 2018, nền kinh tế Việt Nam đã chứng tỏ được sự vững vàng dù có nhiều trở lực từ bên ngoài. Tuy nhiên bước sang năm 2019 theo xu hướng chung của thế giới, kinh tế Việt Nam sẽ giảm tốc với mức tăng trưởng đạt 6,6%. Chính phủ tiếp tục thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt tăng cường xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, cơ cấu lại vốn đầu tư công giúp hoạt động ngân hàng trở nên hiệu quả hơn, bảo đảm kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

PG Bank vẫn đang tiếp tục hoạt động kinh doanh theo mục tiêu chiến lược đã đề ra phát triển theo mô hình ngân hàng đa năng, trong đó ưu tiên tập trung và áp dụng chiến lược khác biệt hóa để trở thành ngân hàng hàng đầu tại những lĩnh vực, dịch vụ mà PG Bank có lợi thế cạnh tranh.

Trên cơ sở thực hiện 2018, dự báo kinh tế 2019, các nguồn lực hiện có và sẽ tạo lập trong năm 2019, PG Bank đặt kế hoạch kinh doanh như sau:

- An toàn hoạt động đi đôi với tăng trưởng quy mô ở mức hợp lý và đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Tập trung đẩy mạnh tăng trưởng huy động vốn cao hơn so với tăng trưởng tín dụng, đảm bảo cân đối nguồn vốn và đáp ứng chỉ số an toàn theo quy định của NHNN.
- Tăng trưởng tín dụng an toàn, tập trung đối với khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng cá nhân.
- Tăng cường thu dịch vụ, phát triển tín dụng gắn liền với khai thác tốt dịch vụ cung cấp cho khách hàng,
- Quyết liệt xử lý nợ xấu và nợ quá hạn.
- Cải thiện chất lượng và hiệu quả của các PGD hoạt động yếu kém, chưa phát triển thêm các phòng GD mới
- Nâng cao kỹ năng quản lý, tiếp thị, chăm sóc và tư vấn từng nhóm khách hàng mục tiêu; Nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy.
- Tiết giảm chi phí hoạt động.
- Lợi nhuận trước thuế dự kiến đạt 193 tỷ đồng

5. Các rủi ro

- Ảnh hưởng bởi quá trình chuẩn bị sáp nhập kéo dài, nguồn nhân sự thiếu hụt, một số chi nhánh gặp khó khăn trong công tác tiếp thị khách hàng mới và khai thác các khách hàng cũ;
- Thị trường thanh khoản khá tốt, nhưng các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng quy mô nhỏ đẩy lãi suất huy động rất cao, trong bối cảnh PGBank cũng bị ảnh hưởng bởi thông tin sáp nhập nên đã thực hiện chính sách huy động đảm bảo các tỷ lệ an toàn ở mức hợp lý, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh doanh;

- Công tác xử lý nợ còn rất nhiều khó khăn, vướng mắc do thị trường chuyển nhượng, phát mại tài sản chưa thuận lợi, thủ tục để phát mại tài sản phức tạp, kéo dài;
- Nhóm khách hàng lớn bị các ngân hàng có ưu thế về quy mô và nguồn vốn giá rẻ, lôi kéo với lãi suất rất thấp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng sản phẩm trong nước - GDP năm 2018 của Việt Nam đạt 7,08%, vượt xa chỉ tiêu của Quốc Hội giao hồi đầu năm là 6,7% và lập kỷ lục cao nhất kể từ năm 2008. GDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 2,587 USD (58,5 triệu đồng) tăng 198 USD so với 2017. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm tăng 3,54% so với bình quân năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. Đây là năm thứ 5 liên tiếp lạm phát được kiểm soát ở mức dưới 4%.

Năm 2018 có thể coi là năm khá thành công trong điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam. Tăng trưởng tín dụng năm 2018 giảm tốc, đến cuối năm 2018 tăng 14% so với cuối năm 2017, thấp hơn so với mục tiêu 17% đặt ra hồi đầu năm 2018, là mức thấp nhất trong 4 năm trở lại đây. Đến cuối tháng 12/2018, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được 149,22 nghìn tỷ đồng nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống tổ chức tín dụng là 1,89%, giảm so với mức 2,46% cuối năm 2016 và mức 1,99% cuối năm 2017.

PG Bank đang trong quá trình sáp nhập đã triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2018 với phương châm “An toàn hoạt động đi đôi với tăng trưởng quy mô ở mức hợp lý và đảm bảo hiệu quả kinh doanh”, tập trung tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu kinh doanh, triển khai các giải pháp chiến lược theo kế hoạch đã đề ra từ đầu năm 2018 đạt được những kết quả sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	KH 2018	KQ 2018	Tăng trưởng sv 2017	so với KH 2018
1	Tổng tài sản	34.200	29.900	2%	87%
2	Huy động vốn (bao gồm GTCG)	29.989	25.745	2%	86%
3	Cho vay khách hàng	23.992	22.052	3%	92%
4	Tổng thu nhập	936	1.197	18%	128%
5	Lợi nhuận trước thuế	183	159	97%	87%
6	Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 3%	3,06%	-0,17%	

Kết thúc năm 2018, tổng tài sản của PG Bank đạt 29.900 tỷ đồng, tăng trưởng 2% so với cuối năm 2017 và đạt 87% kế hoạch.

Tổng nguồn huy động đạt 25.745 tỷ đồng đạt 86% kế hoạch tăng 2% (450 tỷ đồng) so với cuối năm 2017. Huy động từ thị trường 1 đạt 24.345 tỷ đồng đạt 93% kế hoạch tăng 6% so với 2017. Huy động thị trường 2 đạt 1.400 tỷ đồng, đạt 37% kế hoạch, giảm 42% so với năm 2017.

Dư nợ toàn ngân hàng đạt 22.052 tỷ đồng đạt 92% kế hoạch, tăng 3% so với cuối năm 2017.

Thông tin sáp nhập kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của ngân hàng nên huy động và cho vay của ngân hàng trong năm 2018 không đạt kế hoạch, tăng trưởng nhẹ so với năm 2017.

Bên cạnh đó tình hình xử lý nợ xấu của ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn nên trích lập dự phòng cao. Mặc dù lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 97% so với năm 2017 nhưng chỉ đạt 87% kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành.

Ông Nguyễn Quang Định - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Định đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, ngân hàng sau khi tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Tài chính Kế toán và hoàn thành chương trình Quản trị Kinh doanh của Henley Management College (UK). Gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi mô hình hoạt động thành NH TMCP đô thị với vai trò là Tổng Giám đốc, Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng đưa Ngân hàng vượt qua những giai đoạn khó khăn và đạt được những bước phát triển vượt bậc. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, Ông đã nhận được bằng khen của Bộ Công Thương và UBND Thành phố Hà Nội.

Ông Đinh Thành Nghiệp - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách khu vực Phía Nam

Ông Đinh Thành Nghiệp từng giữ chức Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười - tiền thân của PG Bank. Sau khi chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP đô thị, ông đảm nhiệm vai trò là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc PG Bank. Ông Nghiệp tốt nghiệp Đại học Kinh tế và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp Lý luận Chính trị. Với nhiều năm kinh nghiệm ở các vị trí quản lý, Ông đã góp phần quan trọng dẫn dắt PG Bank đi qua những năm tháng đầu đầy khó khăn để có được những thành công rực rỡ như hiện nay.

Ông Nguyễn Mạnh Hải - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia PG Bank từ năm 2007, hiện ông Nguyễn Mạnh Hải đang phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Khối Bán lẻ, Marketing và Phát triển mạng lưới, Pháp Chế và Tuân Thủ.

Tốt nghiệp Thử khoa Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Điều hành Quốc tế của trường IE Business School - Tây Ban Nha và Cử nhân Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Reading - Vương quốc Anh, cùng với gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, ông Nguyễn Mạnh Hải đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của PG Bank.

Ông Nguyễn Thành Tô - Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ

Tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Nam California, Mỹ và cử nhân Kinh tế của Học viện Ngân hàng, ông Nguyễn Thành Tô đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập PG Bank, Ông đã từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cấp cao như: Phó Trưởng phòng kinh doanh Ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Phó Giám đốc Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông và Phó Tổng Giám đốc Công ty tài chính Vinaconex - Viettel. Ông cũng đã tham dự nhiều khóa đào tạo chuyên sâu về kinh doanh tiền tệ, ngoại hối và sản phẩm thị trường tài chính tại nhiều nước trên thế giới.

Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Nguyễn Tiến Dũng tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành tài chính - ngân hàng tại CFVG (Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý) và Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Trước khi gia nhập PG Bank, ông Dũng đã có 20 năm công tác trên cương vị quản lý tại các Ngân hàng lớn như Trưởng phòng Kinh doanh ngân hàng Woori-HN, PGĐ chi nhánh Hoàn Kiếm - Techcombank.

Ông Hoàng Long- Phó Tổng giám đốc

Phụ trách Trung tâm Công nghệ thông tin, Khối Vận hành, Trung tâm Thẻ và Hành chính.

Ông Hoàng Long tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin tại Đại học Bách Khoa Hà Nội và được đào tạo Thạc sỹ ngành Thông tin tại Đại học Khoa học và Công nghệ Loughwa. Trước khi gia nhập PG Bank, Ông Hoàng Long từng là Kỹ sư Công nghệ thông tin tại Tập đoàn Petrolimex, Quản trị mạng tại Công ty Cổ phần FPT; Trưởng dự án tại Công ty Getronics Ltd.vietnam; Trưởng dự án Consolsys SDN. BHD, v.v.... Tại PGBank, trước khi được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Ông Long giữ chức danh Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin.

2.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %
1	Ông Nguyễn Quang Định	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	41.289	0,0138%
2	Ông Đinh Thành Nghiệp	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	3.076.380	1,0255%
3	Ông Nguyễn Thành Tô	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	0	0,0000%
4	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	18.154	0,0061%
5	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	11.053	0,004%
6	Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	7.542	0,003%

2.3 Thay đổi trong ban điều hành

Ngày 24/7/2018: Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Hồng Đức xin thôi việc và Ban điều hành chỉ còn 5 Phó Tổng giám đốc như trên danh sách.

2.4 Chính sách đối với người lao động

Coi việc phát triển nguồn nhân lực là chìa khóa đem lại thành công, PG Bank luôn chú trọng công tác đào tạo cả về chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng làm việc, quản lý, lãnh đạo trong từng giai đoạn, từng vị trí công tác tạo ra một tập thể đoàn kết và một môi trường lao động chuyên nghiệp, hiệu quả giúp người lao động thêm tin tưởng và gắn bó, cống hiến cho sự nghiệp phát triển của Ngân hàng.

Xác định nâng cao chất lượng nhân sự là nhiệm vụ trọng tâm, trong năm 2018, PG Bank đã tiến hành đào tạo nội bộ và kết hợp với các đơn vị đào tạo uy tín như VCCI, Học viện thương hiệu Plato, Công ty TNHH Đào tạo doanh nghiệp Việt Nam, Trung tâm đào tạo HDBank, v.v. tổ chức đào tạo cho 816 lượt học viên trên toàn hệ thống về các nội dung như: “Xây dựng thương hiệu bền vững theo chuẩn quốc tế Brand 31”, “Kỹ năng bán sản phẩm TTTM- TTQT”, Hướng dẫn quyết toán thuế năm 2017, cập nhật chính sách thuế mới năm 2018, những lưu ý về hóa đơn điện tử và thuế thu nhập cá nhân”, “Tập huấn hướng dẫn luật LĐ, Luật BHXH BHYT, Tiền lương, chính sách an toàn lao động năm 2019”, “Nghiệp vụ tín dụng bán lẻ căn bản”, “Nghiệp vụ Quản lý tín dụng theo chương trình tích hợp giữa PGBank và HDBank”, “Hội nghị đối thoại về các vướng mắc bất cập của QĐPL về giải quyết TC hợp đồng “ v.v.

Tổng số nhân sự cuối năm 2018 là 1.508 người. Trong năm 2018, PG Bank đã tổ chức 1.058 lượt thi tuyển và phỏng vấn ứng viên để bổ sung nhân sự cho Chi nhánh cũng như Hội sở và đã tuyển dụng được 284 nhân sự mới (miền Bắc 160 nhân sự và miền Nam 124 nhân sự), trong đó có 30 nhân sự cấp quản lý (Trưởng/Phó phòng trở lên).

Ngoài việc thu hút nhân sự từ bên ngoài, Ban Điều hành cũng thường xuyên đánh giá và xem xét các cán bộ có năng lực để kịp thời bổ nhiệm vào những vị trí quan trọng nhằm củng cố, phát triển bộ máy nhân sự, tạo đà phát triển cho PG Bank. Trong năm 2018, Ngân hàng đã bổ nhiệm, điều chuyển và tăng mới 8 cán bộ vào vị trí cấp Giám đốc/ Phó Giám đốc Chi nhánh.

Tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng chính sách và chế độ đãi ngộ người lao động vẫn được cải tiến, đảm bảo mức lương, thưởng cạnh tranh so với các đơn vị cùng ngành. Ngoài ra, cán bộ nhân viên PG Bank còn được hưởng đầy đủ các chế độ khác như: Khám sức khỏe định kỳ, phụ cấp điện thoại, phụ cấp đi lại, phụ cấp ăn trưa, tham quan nghỉ mát, v.v.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm 2018 PG Bank đã tiến hành mua trái phiếu của công ty chứng khoán VNDirect trị giá 500 tỷ đồng

4. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

		Năm 2017	Năm 2018
A	Tình hình tài chính		
	Tổng giá trị tài sản	29.297.960.807.065	29.899.607.631.751
	Doanh thu	1.963.228.699.317	2.128.117.208.077
	Thuế và các khoản phải nộp (số đã nộp trong kỳ)	10.628.043.809	28.889.224.837
	Lợi nhuận trước thuế	80.394.267.144	158.512.494.308
	Lợi nhuận sau thuế	64.505.042.307	126.921.175.070
B	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu		
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	92,62%	92,59%
	Hệ số thanh toán nhanh	92,62%	92,59%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản		
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu		
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		

		Năm 2017	Năm 2018
	Vòng quay hàng tồn kho	6,70%	7,12%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
a	Quy mô vốn		
	Vốn điều lệ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	Tổng tài sản có	29.297.960.807.065	29.899.607.631.751
	Tỷ lệ an toàn vốn		
b	Kết quả hoạt động kinh doanh		
	Doanh số huy động tiền gửi	22.905.725.083.548	24.344.960.373.368
	Doanh số cho vay	21.421.022.996.354	22.051.624.688.110
	Doanh số thu nợ		
	Nợ quá hạn	1.363.973.809.490	1.146.388.387.668
	Nợ khó đòi	690.873.328.098	675.054.013.010
	Hệ số sử dụng vốn		
	Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	6,37%	5,20%
	Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ	3,23%	3,06%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
300.000.000	Phổ thông	240.016.423	59.983.577

5.2. Danh sách cổ đông có số cổ phần hạn chế chuyển nhượng

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng
1	Hội đồng Quản trị	17.196.423	17.196.423
2	Ban Kiểm soát	13.703	13.703
3	Tổng Giám đốc	41.289	41.289*
4	Cổ phần phong tỏa	42.732.162	42.732.162
5	Tổng	59.983.577	59.983.577

(*) Ông Nguyễn Quang Định - TV HĐQT đồng thời giữ chức vụ Tổng Giám đốc có số lượng cổ phần là: 41.289 cổ phần.

5.3. Cơ cấu cổ đông

STT	Tên Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổ chức	17	192.304.445	64,10%
	Nhà nước	1	120.000.000	40,0000%
	Cổ phần tư nhân	15	57.706.445	19,2354%
	Nước ngoài	2	14.598.000	4,866%
2	Cá nhân	7.326	107.695.555	35,90%
	Trong nước	7.325	107.577.555	35,86%
	Nước ngoài	1	118.000	0,04%
3	Tổng	7.557	300.000.000	100,0000%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Đứng trước sự biến đổi khí hậu và nhu cầu cấp thiết về việc bảo vệ môi trường tại Việt Nam, PG Bank đã luôn luôn ý thức và đề cao tầm quan trọng của vấn đề trên. Nghiêm túc thực hiện chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 của thống đốc NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Khi thẩm định cấp tín dụng cho các dự án, PG Bank thực hiện đánh giá kỹ các rủi ro môi trường tác động đến khả năng trả nợ và hiệu quả sử dụng vốn của khách hàng, yêu cầu khách hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và xã hội. Đồng thời PG Bank triển khai tích cực công tác thông tin, truyền thông về quản lý rủi ro môi trường và xã hội đến với tất cả cán bộ nhân viên thông qua các khóa đào tạo, tuyên truyền.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Năm 2018, PG Bank có nhiều biến động về nhân sự do ảnh hưởng bởi thông tin sáp nhập. Tuy nhiên, Ngân hàng đã bổ sung nhân sự kịp thời, đảm bảo số lượng lao động đáp ứng cho hoạt động kinh doanh và các chế độ cho người lao động vẫn được đảm bảo. Số lao động bình quân năm 2018 là 1593 người. Mức lương trung bình năm 2018 là 11,659,426 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Để cán bộ nhân viên có điều kiện sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu công việc và yên tâm công tác, hằng năm, PG Bank đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhân viên. Cán bộ nhân viên luôn được PG Bank chăm lo đảm bảo sức khỏe, an toàn lao động thông qua việc tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ theo đúng quy định pháp luật và tham gia gói bảo hiểm sức khỏe của Tổng công ty bảo hiểm PJICO để gia tăng quyền lợi bảo hiểm cho cán bộ nhân viên so với quy định thông thường.

Hàng năm, PG Bank tổ chức cho cán bộ nhân viên tham gia chương trình giao lưu xây dựng văn hóa doanh nghiệp để tăng cường sự gắn bó và góp phần tái tạo sức lao động. Vào các ngày lễ, tết, sinh nhật, cưới hỏi hay các ngày kỷ niệm lớn trong năm (ngày 8/3, ngày 20/10, ngày 30/4, mừng 2/9, Tết Dương lịch, Tết âm lịch...), PG Bank thường có các món quà nhỏ bằng tiền hoặc hiện vật để tri ân và tôn vinh đồng viên cán bộ nhân viên. Ngoài ra, vào các ngày Tết thiếu nhi, Tết Trung thu, Noel... PG Bank đều tổ chức chương trình văn nghệ và tặng quà cho con em cán bộ nhân viên, tổ chức chương trình tôn vinh và có các phần thưởng cho các con đạt thành tích xuất sắc trong học tập để động viên tinh thần đối với con em cán bộ nhân viên.

Ngày Thương binh liệt sỹ 27/7 hàng năm, PG Bank đều tổ chức thăm hỏi, tri ân đối với các gia đình cán bộ nhân viên có công với cách mạng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình năm 2018: 13 giờ/cán bộ nhân viên riêng đối với cấp Quản lý là 7 giờ/cán bộ nhân viên và của cấp Nhân viên là 19 giờ/cán bộ nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

PG Bank thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo chuyên môn để trang bị cho cán bộ nhân viên chuyên môn phù hợp đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại và phát triển lộ trình nghề nghiệp: Nghiệp vụ tín dụng doanh nghiệp; Nghiệp vụ tín dụng Bán lẻ; Nghiệp vụ tài khoản thanh toán và thẻ; Quản lý tín dụng; Định giá tài sản; Quản lý rủi ro tín dụng; Quản lý rủi ro vận hành; Nghiệp vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại; Nghiệp vụ thanh toán; Nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ; Nghiệp vụ Quản lý các khoản đầu tư...

Bên cạnh việc nâng cao chuyên môn, cán bộ nhân viên cũng được chú trọng đào tạo thêm về các kỹ năng mềm như: Kỹ năng Quản lý (Hoạch định cá nhân; Lập kế hoạch, triển khai và đánh giá kế hoạch; Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; Kỹ năng kèm cặp, huấn luyện nhân viên;

Lập kế hoạch kinh doanh, thực hiện và đánh giá sau thực hiện; Tạo động lực cho nhân viên...); Kỹ năng Giao tiếp và giải quyết vấn đề; Kỹ năng bán hàng qua điện thoại; Kỹ năng đàm phán thuyết phục; Kỹ năng thuyết trình và chủ trì cuộc họp; Kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng...

Ngoài ra, PG Bank cũng thường xuyên cử cán bộ nhân viên tham gia các khóa đào tạo cập nhật các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật: Cập nhật nội dung các Thông tư, Quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, chính sách BHXH, Tiền lương...

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tháng 1/2018, PG Bank phát động chương trình “Mùa đông ấm 2018” hướng tới bà con, các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại huyện Bát Xát – Lào Cai. Chương trình nhận được sự quan tâm của các cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống. Chỉ trong vòng hơn hai tuần phát động, Đoàn thanh niên PG Bank đã nhận được rất nhiều hiện vật là sách vở, quần áo, đồ dùng học tập.. và quyên góp tiền mặt lên tới 60 triệu đồng. Qua đó, PG Bank đã tổ chức chuyến đi tình nguyện đến huyện Bát Xát – Lào Cai hỗ trợ xây dựng công trình bể nước sạch và công trình vệ sinh cho Trường tiểu học Sáng Ma Sáo, trao 240 phần quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại các điểm trường.

Tháng 10/2018, Công đoàn PG Bank tổ chức chương trình “Ngày hội hiến máu tình nguyện năm 2018”. Đây là hoạt động ý nghĩa do Công đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex phát động và được PG Bank hưởng ứng trong nhiều năm liền. Đã có đông đảo cán bộ, nhân viên PG Bank tham gia với tinh thần tương thân tương ái, mong muốn đóng góp cho cộng đồng, xã hội, đặc biệt là đề cao nghĩa cử cao đẹp “hiến máu cứu người”.

Trong năm qua, PG Bank cũng tham gia tài trợ xây dựng Trung tâm Truyền thông tại Khu bảo tồn biển Hòn Cau. Đây là khu bảo tồn biển quan trọng trong hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam, là địa điểm rùa biển lên đẻ trứng. Việc tài trợ xây dựng Trung tâm Truyền thông tại đây có nghĩa trong việc nâng cao nhận thức của mọi người khi tới thăm đảo đồng thời hỗ trợ tích cực cho công tác bảo tồn trên đảo.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ; An toàn vốn hiệu quả

Tổng tài sản đến 31/12/2018 đạt 29.900 tỷ đồng tăng 2% so với năm 2017

Vốn chủ sở hữu đạt 3.686 tỷ đồng, tăng 3,56% so với năm 2017. Vốn chủ sở hữu tăng không đáng kể do PG Bank không tiến hành tăng Vốn điều lệ trong năm 2018.

Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) ở mức 14,55%, đáp ứng quy định của Ngân hàng Nhà nước tối thiểu ở mức 9%. Tỷ lệ CAR của PG Bank thường xuyên duy trì ở mức trên 17% trong các năm từ 2012 đến 2015, năm 2016 là 18,03%, năm 2017: 14,91%.

Huy động vốn tăng trưởng nhẹ, cơ cấu tiền gửi an toàn

Thị trường thanh khoản khá tốt, nhưng các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng quy mô nhỏ đẩy lãi suất huy động lên cao để đáp ứng đủ nguồn vốn làm cho huy động vốn trong các tháng cuối năm của PG Bank chững lại và chi phí vốn tăng cao.

Đến 31/12/2018, tổng nguồn vốn huy động đạt 25.745 tỷ đồng đạt 86% kế hoạch tăng 2% (450 tỷ đồng) so với cuối năm 2017. Huy động từ thị trường 1 đạt 24.345 tỷ đồng đạt 93% kế hoạch tăng 6% so với 2017. Huy động thị trường 2 đạt 1.400 tỷ đồng, đạt 37% kế hoạch, giảm 42% so với năm 2017.

Huy động TT1 phân loại theo đối tượng khách hàng: Huy động từ TCKT đạt 10,368 tỷ đồng đạt 99% kế hoạch, tăng 10% so với 2017 tương ứng 966 tỷ đồng; Huy động bán lẻ đạt 13.977 tỷ đồng đạt 89% kế hoạch tăng 4% so với năm 2017. Phân loại theo loại tiền, huy động VND đạt 23.493 tỷ đồng tăng 8% so với năm 2017 tương đương 1.708 tỷ đồng, huy động USD đạt 852 tỷ đồng giảm 22% (240 tỷ đồng) so với năm 2017.

Huy động USD gặp nhiều khó khăn do NHNN vẫn duy trì áp dụng chính sách trần lãi suất USD, chênh lệch lớn giữa lãi suất VNĐ và USD, trong khi tỷ giá vẫn tương đối ổn định.

Tín dụng tăng trưởng nhẹ

Đến 31/12/2018, dư nợ toàn ngân hàng đạt 22.052 tỷ đồng đạt 92% kế hoạch, tăng 3% so với cuối năm 2017.

Cho vay khách hàng doanh nghiệp đạt 13.259 tỷ đồng, chiếm 60% tổng dư nợ toàn ngân hàng, đạt 87% kế hoạch và giảm 3% so với 2017; dư nợ Bán lẻ đạt 8.793 tỷ đồng tăng 1.012 tỷ đồng (tăng 13%) so với năm 2017 đạt 101% kế hoạch. Theo loại tiền, cho vay VND đạt 19.462 tỷ đồng, tăng 6,0% so với năm 2017 chiếm 88,3% tổng dư nợ, cho vay USD đạt 2.589 tỷ đồng, giảm 15,5% so với năm 2017. Cho vay khách hàng doanh nghiệp giảm do Ngân hàng cơ cấu lại danh mục cho vay theo hướng giảm dư nợ các khách hàng lớn có lãi suất quá thấp và tăng dư nợ các khách hàng vừa và nhỏ; ngoài ra việc sáp nhập kéo dài hơn dự kiến cũng ảnh hưởng đến công tác phát triển kinh doanh chung cũng như tăng trưởng dư nợ.

Chất lượng tín dụng được cải thiện; Công tác xử lý nợ được thực hiện tích cực tuy còn gặp nhiều khó khăn

Nợ xấu (3-5) là 675 tỷ đồng giảm 2,3% ~ giảm 16 tỷ đồng so với năm 2017, tương ứng tỷ lệ nợ xấu là 3,06% giảm 0,16% so với năm 2017.

Trong năm 2018 thu hồi nợ xấu là 431,7 tỷ đồng nợ gốc đạt 177% kế hoạch; Thu nợ sử dụng dự phòng là 65,6 tỷ đồng, đạt 165% kế hoạch.

Thu nợ đã bán cho VAMC trong năm là 67,1 tỷ đồng đạt 10% kế hoạch.

Công tác xử lý nợ xấu trong năm 2018 được thực hiện khá tích cực thông qua nhiều biện pháp như sử dụng nguồn dự phòng rủi ro, bán nợ cho VAMC, các biện pháp xử lý tài sản, thu hồi nợ, v.v. Tuy nhiên công tác xử lý nợ còn gặp nhiều khó khăn do thị trường chuyển nhượng, phát mại tài sản chưa thuận lợi, thủ tục để phát mại tài sản phức tạp, kéo dài.

Hoạt động dịch vụ

Hoạt động thanh toán duy trì tốt tăng 11% so với năm 2017 với tổng giao dịch trong nước và nước ngoài đạt 610.000 giao dịch, tăng 60.000 giao dịch. Thực hiện cải tiến hệ thống phần mềm giao dịch, nâng cao tự động hóa các giao dịch chuyển tiền đi từ 95% lên đến 97%. Hoàn thành xây dựng hệ thống chuyển tiền Nộp thuế điện tử hải quan 24/7.

Hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ: lợi nhuận đạt 9,36 tỷ đồng, đạt 138% kế hoạch. Tổng danh mục đến 31/12/2018 là 1.894 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ: doanh số mua bán ngoại tệ đạt 5.539 triệu USD bằng 73% so với năm 2017 và đạt 69% kế hoạch năm, tuy nhiên lợi nhuận kinh doanh ngoại hối đạt 35,1 tỷ đồng, đạt 164% kế hoạch.

Hoạt động Phái sinh Hàng hóa: doanh thu của hoạt động phái sinh rất khiêm tốn và thấp hơn nhiều so với kế hoạch do NHNN vẫn cấp phép thử nghiệm và không cho phép phát triển khách hàng mới.

Hoạt động đầu tư: Giá trị tổng danh mục đầu tư tài chính cuối kỳ đạt 904,2 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 8,97 tỷ đồng, đạt 94% kế hoạch. Trong đó, lợi nhuận chủ yếu là hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với giá trị danh mục cuối kỳ đạt 866 tỷ đồng.

Lợi nhuận & Khả năng sinh lời

Tổng thu nhập hoạt động tăng 17,6% đạt 1.197 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần chiếm tỷ trọng chủ yếu (90,2%), đạt 1.080 tỷ đồng, tăng 36,9% so với năm 2017.

Hiệu quả kiểm soát chi phí được nâng cao, tỷ lệ Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập giảm từ 46,9% (2017) xuống còn 43,4% trong năm 2018.

Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 158,5 tỷ đồng, tuy kết quả này còn chưa cao nhưng cũng gấp 1,97 lần so với năm 2017. Hiệu quả hoạt động kinh doanh còn thấp, tuy nhiên đã cải thiện đáng kể so với năm 2017.

Trong năm 2018, tình hình kinh doanh của PG Bank ngoài ảnh hưởng của môi trường kinh doanh trong và ngoài nước thì yếu tố sáp nhập cũng ảnh hưởng rất lớn. Tiến trình sáp nhập kéo dài với HDBank làm ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý của cán bộ nhân viên làm 1 bộ phận lớn nhân viên từ cấp thấp đến cấp cao nghỉ việc, khách hàng có giao dịch với PG Bank cũng có biến động do đó ảnh hưởng lớn đến Kết quả kinh doanh của PG Bank.

Thách thức trước khó khăn rất lớn, Tập thể Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành vẫn nâng cao tinh thần trách nhiệm, toàn tâm toàn ý vì sự phát triển của PG Bank và chăm lo đời sống làm việc cho CBNV, thực hiện việc định hướng phát triển Ngân hàng trong giai đoạn tái cấu trúc phù hợp với chiến lược, chủ trương của Tập đoàn và định hướng, chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước.

Mặc dù trong năm tăng trưởng dư nợ và huy động là rất khiêm tốn nhưng kết quả hoạt động kinh doanh của PG Bank năm 2018 đạt được cải thiện đáng kể so với năm 2017. Kết quả đạt được là cả một nỗ lực lớn từ sự chỉ đạo sát sao trong chủ trương kinh doanh của Ban lãnh đạo và cống hiến không mệt mỏi của tập thể cán bộ công nhân viên.

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

Tổng Tài sản tại 31/12/2018 đạt 29.899 tỷ tăng nhẹ so với cuối năm 2017 cụ thể tăng 601 tỷ tương ứng với tốc độ tăng 2,05%.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2017		Cuối năm 2018		Cuối năm 2018 so với cuối năm 2017		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	182	0,62%	254	0,85%	72	39,43%	0,23%
II	Tiền gửi tại NHNN	1.375	4,69%	1.922	6,43%	547	39,78%	1,74%
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.070	3,65%	252	0,84%	(818)	76,49%	-2,81%
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	16	0,06%	13	0,04%	(4)	21,60%	-0,01%
VI	Cho vay khách hàng	21.193	72,34%	21.827	73,00%	634	2,99%	0,66%
1	Cho vay khách hàng	21.421		22.052		631	2,94%	
	- Cho vay thấu chi + visa	61		64		3	5,24%	
	- Cho vay ngắn hạn	9.707		8.445		(1.262)	13,00%	
	- Cho vay trung dài hạn	11.653		13.542		1.889	16,21%	
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(228)		(225)		3	-1,45%	
VII	Hoạt động mua bán nợ	3	0,01%	3	0,01%	-	0,00%	0,00%
VII	Chứng khoán đầu tư	3.904	13,32%	3.869	12,94%	(35)	-0,89%	-0,38%
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	-	0,00%	0,00%
IX	Tài sản cố định	184	0,63%	177	0,59%	(7)	-3,87%	-0,04%

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2017		Cuối năm 2018		Cuối năm 2018 so với cuối năm 2017		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
X	Bất động sản đầu tư	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
XI	Tài sản có khác	1.370	4,68%	1.583	5,29%	212	15,51%	0,62%
	TÀI SẢN	29.298	100,00%	29.900	100,00%	602	2,05%	

Trong cơ cấu Tổng tài sản, cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất. Tại 31/12/2018 Tổng cho vay đạt 21.827 tỷ chiếm tỷ trọng 73% tăng 634 tỷ so với 31/12/2017 tương ứng với tốc độ tăng 2,99%. Trong đó, cho vay thấu chi và visa tăng nhẹ 5,24% ~ tăng 3,2 tỷ đồng. Cho vay ngắn hạn đạt 8.445 tỷ giảm 13% ~ giảm 1.261 tỷ đồng. Cho vay trung dài hạn đạt 13.542 tỷ tăng 16,21% ~ tăng 1.889 tỷ đồng. Điều này cho thấy năm 2018 Ngân hàng tập trung việc đẩy mạnh cho vay trung dài hạn. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng giảm 1,45% ~ giảm 3 tỷ đồng so với 31/12/2017.

Chỉ tiêu tiền gửi tại NHNN tại 31/12/2018 đạt 1.922 tỷ tăng 39,78% ~ tăng 547 tỷ đồng, tỷ trọng tăng từ 4,69% lên 6,43%. Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD giảm, tại 31/12/2018 đạt 251 tỷ giảm mạnh 76,49% ~ giảm 818 tỷ đồng.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả của ngân hàng cuối năm 2018 đạt 26.213 tỷ đồng tăng 1,84% tương ứng tăng 475 tỷ đồng. Tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất tăng từ 88,89% lên đến 89,06%. Tổng tiền gửi 31/12/2018 đạt 23.345 tỷ đồng tăng 2,04% tương ứng tăng 468 tỷ đồng so với 31/12/2017. Trong cơ cấu tổng tiền gửi, tiền gửi không kỳ hạn đạt 4.480 tỷ đồng giảm 19,38% ~ giảm 1.077 tỷ; Tiền gửi ngắn hạn đạt 14.381 tỷ tăng 16,39% ~ tăng 2.025 tỷ đồng; tiền gửi dài hạn đạt 4.485 tỷ đồng giảm 9,67% ~ giảm 480 tỷ đồng so với 31/12/2017.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2017		Cuối năm 2018		Cuối năm 2018 so với cuối năm 2017		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.417	9,39%	1.400	5,34%	(1.017)	-42,08%	-4,05%
III	Tiền gửi của khách hàng	22.877	88,89%	23.345	89,06%	468	2,04%	0,17%
	- Tiền gửi không kỳ hạn	5.557	21,59%	4.480	17,09%	(1.077)	-19,38%	-4,50%
	- Tiền gửi ngắn hạn	12.356	48,01%	14.381	54,86%	2.025	16,39%	6,86%

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2017		Cuối năm 2018		Cuối năm 2018 so với cuối năm 2017		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
	- Tiền gửi dài hạn	4.965	19,29%	4.485	17,11%	(480)	-9,67%	-2,18%
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	28	0,11%	-	0,00%	(28)	-100,00%	-0,11%
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	0,00%	1.000	3,81%	1.000		3,81%
VII	Các khoản nợ khác	415	1,61%	468	1,78%	53	12,72%	0,17%
VII	Tổng nợ phải trả	25.738	100,00%	26.213	100,00%	475	1,84%	0,00%

Khoản mục tiền vay các TCTD khác tại 31/12/2018 đạt 1.400 tỷ đồng giảm 42,08% ~ giảm 1.017 tỷ đồng so với 31/12/2017, tỷ trọng giảm từ 9,39% còn 5,34% trong tổng nợ phải trả.

Huy động từ giấy tờ có giá tại 31/12/2018 đạt 1.000 tỷ đồng tăng 100% ~ tăng 1.000 tỷ so với 31/12/2017 do cuối năm tăng khoản huy động chứng chỉ tiền gửi của khách hàng Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Liên tục hoàn thiện và bổ sung các quy trình nghiệp vụ phù hợp với hoạt động hiện tại và đáp ứng các quy định của Ngân hàng Nhà nước

Trong năm 2018, nhiều quy trình nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý rủi ro, đặc biệt là quản lý rủi ro tín dụng đã được sửa đổi và ban hành nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro.

Hoàn thiện cơ cấu nhân sự, nâng cao năng lực cán bộ nhân viên

Năm 2018, PG Bank đã tổ chức nhiều lượt tuyển dụng để bổ sung nhân sự cho nhiều vị trí tại Chi nhánh và Hội sở. Bên cạnh đó, các cán bộ có năng lực tốt đều được đánh giá cao và kịp thời bổ nhiệm vào nhiều vị trí quan trọng như lãnh đạo cấp Chi nhánh.

Ngân hàng đã tiến hành đào tạo nội bộ và kết hợp với các đơn vị đào tạo uy tín để tổ chức nhiều khóa, lượt đào tạo nhằm nâng cao năng lực và chuyên môn cho cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống.

Trong năm 2018 đã triển khai trên toàn hệ thống 16 lớp đào tạo với tổng số 354 lượt học viên tham dự. Đồng thời, thực hiện các chương trình đào tạo để chuẩn bị cho quá trình chuyển giao sáp nhập với HDBank.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Hiện tại, HĐQT và Ban lãnh đạo Ngân hàng chỉ tập trung đưa ra những kế hoạch, mục tiêu thực hiện trong ngắn hạn mà không đưa ra định hướng dài hạn do Ngân hàng đang thực hiện đề án tái cơ cấu theo hướng sáp nhập vào một ngân hàng khác.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Đứng trước sự biến đổi khí hậu và nhu cầu cấp thiết về việc bảo vệ môi trường tại Việt Nam, PG Bank đã luôn luôn ý thức và đề cao tầm quan trọng của vấn đề trên. Nghiêm túc thực hiện chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 của thống đốc NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Khi thẩm định cấp tín dụng cho các dự án, PG Bank thực hiện đánh giá kỹ các rủi ro môi trường tác động đến khả năng trả nợ và hiệu quả sử dụng vốn của khách hàng, yêu cầu khách hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và xã hội. Đồng thời PG Bank triển khai tích cực công tác thông tin, truyền thông về quản lý rủi ro môi trường và xã hội đến với tất cả cán bộ nhân viên thông qua các khóa đào tạo, tuyên truyền

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

Luôn quan tâm và coi trọng yếu tố con người - chìa khóa của sự thành công và hiệu quả của Ngân hàng, trong năm qua, PG Bank tiếp tục chú trọng phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo các chính sách đãi ngộ tối ưu cho người lao động.

Năm 2018, tổng số lao động của PG Bank đạt 1.508 người, toàn thể người lao động được ký hợp đồng đầy đủ, phù hợp quy định của Pháp luật.

Thời gian làm việc là 8h/ngày, 5 ngày/tuần, một số bộ phận làm việc sáng thứ 7. Ngân hàng đảm bảo chế độ nghỉ phép năm, nghỉ lễ, Tết, nghỉ việc riêng, nghỉ thai sản, ốm đau theo đúng quy định. Việc tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo đúng quy định trong Bộ luật lao động

Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên PG Bank có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Bên cạnh cơ chế đãi ngộ về lương, các cán bộ còn được hưởng đầy đủ các chế độ như kiểm tra sức khỏe định kỳ, phụ cấp điện thoại, phụ cấp đi lại, phụ cấp ăn trưa, thăm quan nghỉ mát hàng năm.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương

Tháng 1/ 2018, PG Bank phát động chương trình “Mùa đông ấm 2018” hướng tới bà con, các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại huyện Bát Xát – Lào Cai. Chương trình nhận được sự quan tâm của các cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống. Chỉ trong vòng hơn hai tuần phát động, Đoàn thanh niên PG Bank đã nhận được rất nhiều hiện vật là sách vở, quần áo, đồ dùng học tập.. và quyên góp tiền mặt lên tới 60 triệu đồng. Qua đó, PG Bank đã tổ chức chuyến đi tình nguyện đến huyện Bát Xát – Lào Cai hỗ trợ xây dựng công trình bể nước sạch và công trình vệ sinh cho Trường tiểu học Sảng Ma Sáo, trao 240 phần quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại các điểm trường.

Tháng 10/2018, Công đoàn PG Bank tổ chức chương trình “Ngày hội hiến máu tình nguyện năm 2018”. Đây là hoạt động ý nghĩa do Công đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex phát động và được PG Bank hưởng ứng trong nhiều năm liền. Đã có đông đảo cán bộ, nhân viên PG Bank tham gia với tinh thần tương thân tương ái, mong muốn đóng góp cho cộng đồng, xã hội, đặc biệt là đề cao nghĩa cử cao đẹp “hiến máu cứu người”.

Trong năm qua, PG Bank cũng tham gia tài trợ xây dựng Trung tâm Truyền thông tại Khu bảo tồn biển Hòn Cau. Đây là khu bảo tồn biển quan trọng trong hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam, là địa điểm rùa biển lên đẻ trứng. Việc tài trợ xây dựng Trung tâm Truyền thông tại đây có nghĩa trong việc nâng cao nhận thức của mọi người khi tới thăm đảo đồng thời hỗ trợ tích cực cho công tác bảo tồn trên đảo.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo các đơn vị trong toàn hàng thực hiện các chỉ tiêu hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB ngày 28/6/2018 với kết quả như sau:

Tại 31/12/2018, tổng nguồn vốn huy động đạt 25.745 tỷ đồng, trong đó nguồn Tiền gửi khách hàng chiếm hơn 90%, tương đương 23.345 tỷ đồng. Cho vay khách hàng đạt 22.052 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2017.

Tổng thu nhập trước chi phí hoạt động và dự phòng đạt hơn 1.197 tỷ đồng, tăng hơn 17,6% so với kết quả năm 2017 và vượt kế hoạch đề ra cho năm 2018, trong đó thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu (71%), đạt hơn 848 tỷ đồng.

Bảng số liệu chỉ tiêu kế hoạch và thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	So sánh TH/KH 2018	So sánh TH 2018/2017
1	Tổng tài sản	29.298	29.900	34.200	87%	102%
2	Tổng dư nợ	21.421	22.052	23.992	92%	103%
3	Tổng huy động	25.295	25.745	29.989	86%	102%
4	Tổng thu nhập	1.018	1.197	936	128%	118%
5	Chi phí hoạt động & dự phòng	937	1.039	753	138%	111%
6	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	80	159	183	87%	199%
7	Vốn điều lệ (VĐL)	3.000	3.000	3.000	100%	100%
8	Tỷ suất LNTT/VĐL bình quân	2,68%	5,28%	6,10%		
9	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	14,89%	14,55%			

Việc sáp nhập kéo dài tiếp tục có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của PG Bank; quy mô tổng tài sản, huy động vốn và cho vay đều tăng trưởng thấp và không đạt kế hoạch đề ra. Lợi nhuận mặc dù tăng trưởng cao so với năm trước nhưng chưa đạt kế hoạch do trích lập dự phòng cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2018, HĐQT tiếp tục chú trọng công tác giám sát tuân thủ các chỉ đạo điều hành, đảm bảo tất cả các Nghị quyết, Quyết định, chỉ đạo của HĐQT/Chủ tịch HĐQT được giám sát tiến độ thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và rõ trách nhiệm. HĐQT đã thực hiện giám sát Ban Điều hành theo quy định tại Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.

Theo yêu cầu của HĐQT, Ban Điều hành đã hoạch định, xây dựng kế hoạch của từng đơn vị và kịp thời báo cáo HĐQT các kết quả thực hiện, cũng như những tồn tại, vướng mắc và đề xuất để HĐQT xem xét xử lý, điều chỉnh phù hợp. Công tác giám sát đã giúp HĐQT thường xuyên nắm bắt được tình hình hoạt động của ngân hàng để có các chỉ đạo định hướng cũng như giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề lớn phát sinh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua Phương án sáp nhập với HDBank, hai Ngân hàng đang đồng thời tích cực, khẩn trương chuẩn bị các công việc cho công tác bàn giao sáp nhập. Bên cạnh việc tập trung nguồn lực để phấn đấu hoàn tất việc bàn giao sáp nhập, PG Bank cũng sẽ tiếp tục triển khai các hoạt động kinh doanh như bình thường. Trên cơ sở dự báo môi trường

kinh doanh 2019, đánh giá các nguồn lực của Ngân hàng, HĐQT trình các chỉ tiêu kinh doanh chính của năm 2019 như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019
1	Tổng tài sản	32.736
2	Cho vay khách hàng	23.892
3	Tổng huy động khách hàng	28.547
4	Tổng thu nhập	1.037
5	Chi phí hoạt động và dự phòng	826
6	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	211
7	Vốn điều lệ (VDL)	3.000
8	Tỷ suất LNTT/VDL bình quân	7,0%

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Giới thiệu HĐQT

Ông Bùi Ngọc Bảo - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo là Tiên sỹ chuyên ngành Kinh tế. Hiện nay, ông đang giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) - cổ đông lớn nhất của PG Bank. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, Ông đã vinh dự nhận nhiều bằng khen của Chính phủ và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Với vai trò là Chủ tịch HĐQT PG Bank, Ông đã có những đóng góp rất quan trọng trong việc xây dựng định hướng phát triển, chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời đối với các hoạt động của Ngân hàng.

Ông Nguyễn Quang Định - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Định đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, ngân hàng sau khi tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Tài chính Kế toán và hoàn thành chương trình Quản trị Kinh doanh của Henley Management College (UK). Gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi mô hình hoạt động thành NH TMCP đô thị với vai trò là Tổng Giám đốc, Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng đưa Ngân hàng vượt qua những giai đoạn khó khăn và đạt được những bước phát triển vượt bậc. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, Ông đã nhận được bằng khen của Bộ Công Thương và UBND Thành phố Hà Nội.

Ông Trần Ngọc Năm - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Năm đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Petrolimex, đồng thời giữ vai trò là Người phát ngôn của Tập đoàn từ ngày 14/03/2012. Nhờ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, Ông đã vinh dự nhận được bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Là Cử nhân chuyên ngành Kế toán, với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - kế toán, Ông gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi sang mô hình Ngân hàng TMCP đô thị, và đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng hệ thống quản trị ngân hàng ngày càng phát triển vững chắc.

Ông Đinh Thành Nghiệp - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thành Nghiệp từng giữ chức Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười - tiền thân của PG Bank. Sau khi chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP đô thị, ông đảm nhiệm vai trò là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc PG Bank. Ông Nghiệp tốt nghiệp Đại học Kinh tế và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp Lý luận Chính trị. Với nhiều năm kinh nghiệm ở các vị trí quản lý, Ông đã góp phần quan trọng dẫn dắt PG Bank đi qua những năm tháng đầu đầy khó khăn để có được những thành công rực rỡ như hiện nay.

Ông Nguyễn Mạnh Hải - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Tham gia PG Bank từ năm 2007, hiện ông Nguyễn Mạnh Hải đang phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Khối Bán lẻ, Marketing và Phát triển mạng lưới, Pháp Chế và Tuân Thủ.

Tốt nghiệp Thủ khoa Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Điều hành Quốc tế của trường IE Business School - Tây Ban Nha và Cử nhân Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Reading - Vương quốc Anh, cùng với gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, ông Nguyễn Mạnh Hải đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của PG Bank.

Ông Lê Minh Quốc - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Tốt nghiệp Tiến sỹ về Địa chất - Vật lý tại Liên bang Nga, hiện ông Lê Minh Quốc đang đảm nhiệm các chức vụ: Chủ tịch HĐTV Công ty Việt Năng; Phó Giám đốc CTCP Hoá dầu Quân đội (MIPEC); Giám đốc CTCP Bất động sản Mippec (Mipecland). Với nhiều năm kinh nghiệm quản lý, ông Quốc đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của PG Bank.

Ông Lưu Văn Tuyển - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Văn Tuyển là Thạc sỹ Kinh tế trường Học viện Tài chính. Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Kế toán, ông từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại Petrolimex và các công ty thành viên như Phó Phòng Kế toán – Công ty Cổ phần Gas Petrolimex, Thành viên BKS Petrolimex, Trưởng Phòng Tổng hợp – Trung tâm Tài chính Kế

toán Petrolimex, Kế toán trưởng Petrolimex. Tháng 4/2015, ông Tuyển chính thức được bầu là Thành viên HĐQT của PG Bank.

Ông Nguyễn Hy Tô Vân - Ủy viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Nguyễn Hy Tô Vân tốt nghiệp cử nhân Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Belarus và Thạc sỹ Trường Đại học Tổng hợp Paris 8. Ông Vân có nhiều năm công tác trên cương vị quản lý và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Giám đốc điều hành (Công ty Asta Int. (Mỹ), Công ty TNHH Năng Việt, CTCP Hội Vũ, Công ty Paragon) và Trưởng ban Quản trị và Bảo hiểm rủi ro của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Hiện Ông Vân đang đảm nhiệm vị trí Tổng Thư ký Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam.

1.2. Cơ cấu HĐQT & tỷ lệ sở hữu cổ phần của PG Bank

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %
1	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch HĐQT	66.000	0,0220%
2	Ông Nguyễn Quang Định	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	41.289	0,0138%
3	Ông Đinh Thành Nghiệp	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	3.076.380	1,0255%
4	Ông Lê Minh Quốc	Ủy viên HĐQT	13.971.000	4,6570%
5	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Ủy viên HĐQT	18.154	0,0061%
6	Ông Lưu Văn Tuyển	Ủy viên HĐQT	23.600	0,0079%
7	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên HĐQT	0	0,0000%
8	Ông Nguyễn Hy Tô Vân	Ủy viên HĐQT độc lập	0	0,0000%

1.3. Các Ủy ban thuộc HĐQT

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO)

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có của PG Bank có chức năng xem xét và quyết định:

- + Chính sách kinh doanh từng thời kỳ;
- + Quyết định quy mô, cơ cấu tài sản Nợ - tài sản Có và chính sách quản trị Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng;
- + Quản trị rủi ro và xây dựng các phương án phòng chống rủi ro;
- + Quản lý giám sát hệ thống điều chuyển vốn nội bộ

- + Xét duyệt hạn mức tín dụng cho khách hàng là Định chế tài chính.

Thành viên Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO) được HĐQT thành lập gồm có:

STT	Chức vụ tại PG Bank	Chức danh tại ALCO
1	Tổng Giám đốc	Chủ tịch ALCO
2	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ	Thành viên
3	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Khách hàng doanh nghiệp	Thành viên
4	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nhân sự - Hành chính, Marketing & Phát triển mạng lưới, Quan hệ Định chế tài chính	Thành viên
5	Giám đốc khối Quản lý rủi ro	Thành viên
6	Giám đốc Tài chính	Thành viên
7	Trưởng/Phó phòng Quản trị rủi ro thị trường - Khối Quản lý rủi ro	Thư ký

Trong năm 2018, các cuộc họp ALCO được tiến hành định kỳ hàng tháng phối hợp với các phòng ban có liên quan để tiếp tục xây dựng và đưa ra các chính sách kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận của Ngân hàng trên cơ sở mức độ rủi ro đã được chấp thuận của Hội đồng Quản trị. ALCO duy trì và tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc thiết lập các mục tiêu về Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu; Lợi nhuận trên tài sản, v.v.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Ủy ban Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm tư vấn, tham mưu cho HĐQT về mức độ chấp nhận rủi ro/ khẩu vị rủi ro và chiến lược rủi ro chung của Ngân hàng, đồng thời chịu trách nhiệm giám sát Ban Điều hành thực hiện chiến lược đó, bao gồm chiến lược quản lý vốn và thanh khoản, chiến lược rủi ro tín dụng, thị trường, tác nghiệp, tuân thủ và các rủi ro khác, v.v.

Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện tại trong HĐQT
1	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
2	Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
3	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên

Ủy ban Quản lý rủi ro tổ chức họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần, họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch Ủy ban hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để thảo luận và biểu quyết thông qua các vấn đề trong chức năng, nhiệm vụ được phân công:

- + Tham mưu cho HĐQT về định hướng và cơ cấu dư nợ trên toàn hệ thống theo mặt hàng, lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn kinh doanh;
- + Tham mưu cho HĐQT về định hướng và hạn mức, cơ cấu đầu tư, góp vốn mua cổ phần của Ngân hàng theo các danh mục và dự án đầu tư
- + Quyết định các phương án xử lý rủi ro, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, quyết định việc sử dụng các khoản dự phòng để xử lý rủi ro trong thẩm quyền của HĐQT.

Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự là ủy ban có vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT về chiến lược và mô hình phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng, phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng. Từ đó, nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành chính sách, quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về các công tác thu hút, lựa chọn và tuyển dụng nhân sự; quy hoạch, đào tạo và phát triển cán bộ; xây dựng và thực thi các chế độ đãi ngộ, tiền lương, thù lao, khen thưởng, kỷ luật của Ngân hàng.

Thành viên Ủy ban Nhân sự bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện tại trong HĐQT
1	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
2	Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
3	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên
4	Ông Nguyễn Hy Tô Vân	Thành viên độc lập

Ủy ban Nhân sự họp định kỳ ít nhất 1 năm/ lần để đánh giá kết quả hoạt động của các vị trí điều hành thuộc thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm của HĐQT:

- + Nghiên cứu, xây dựng, thương thảo các nội dung để thỏa thuận về công việc, thời hạn, lương thưởng và các chế độ đãi ngộ khác trong các hợp đồng lao động với các thành viên HĐQT độc lập và các vị trí điều hành chủ chốt để trình HĐQT và/ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Giám sát quy trình đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhân viên;

- + Chỉ đạo thực hiện các nghiên cứu khảo sát thị trường về lương thưởng, đãi ngộ và nhân sự;
- + Xem xét , quyết định việc tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức và xác định mức lương thưởng, phụ cấp, chế độ đãi ngộ với các chức danh Lãnh đạo
- + Chỉ đạo việc lập quy hoạch nhân sự kế cận cho các vị trí quản lý, điều hành chủ chốt của Ngân hàng
- + Giám sát quy trình đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhân viên

1.4. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2018, HĐQT PG Bank đã tổ chức 03 phiên họp báo cáo về tình hình quản trị Ngân hàng trong 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm để định hướng, chỉ đạo hoạt động của PG Bank trong từng giai đoạn, xem xét các công việc thuộc thẩm quyền xử lý của HĐQT.

Ngoài các phiên họp toàn thể, HĐQT thường xuyên trao đổi và cho ý kiến chỉ đạo đối với các hoạt động của Ngân hàng thông qua hình thức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản. Trong năm 2018, HĐQT đã ban hành 30 Nghị quyết, chủ yếu về các phương án xử lý nợ - tài sản bảo đảm và phương án đầu tư trái phiếu doanh nghiệp.

2. Ban kiểm soát.

2.1. Danh sách thành viên BKS & tỷ lệ sở hữu cổ phần của PG Bank

Ông Nguyễn Quốc Trung - Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung tốt nghiệp Đại học Thương mại năm 1993, đã có hơn 20 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực tài chính tại các công ty lớn như: Kế toán trưởng Công ty liên doanh BP Petco, Giám đốc Tài chính Công ty liên doanh hoá chất PTN và Schmidt Vietnam Co, phụ trách kiểm soát nội bộ của Total Refinery and Marketing Asia, v.v. .

Bà Thái Thị Lan Hương - Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách

Bà Thái Thị Lan Hương có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Là Thạc sỹ tài chính - ngân hàng, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý (CFVG) và cử nhân Học viện Ngân hàng, bà Hương đã trải qua các vị trí: Kiểm soát viên Phòng Quản lý vay - Ngân hàng Chinfon, chi nhánh Hà Nội; Trưởng phòng Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi nhánh Hà Nội; Phó phòng phụ trách phòng Kiểm toán nội bộ, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Năm 2010, bà Hương được bổ nhiệm làm Trưởng phòng Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng.

Bà Trần Văn Hương - Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

Bà Trần Văn Hương tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Học Viện Ngân Hàng, có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bà Hương đã từng làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Bà Hương được trao tặng nhiều giải thưởng và chứng nhận của các tổ chức uy tín như: Giải Khuyến khích cuộc thi "Khởi nghiệp" do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Báo Diễn đàn Doanh nghiệp trao tặng, Học bổng toàn phần chương trình học và thi "Chứng chỉ CPA Australia" do Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam tài trợ, Chứng nhận Top 10 Dự án kinh doanh xuất sắc nhất cuộc thi "Khởi nghiệp cùng Kawai" của Trường Đại học Ngoại thương.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %
1	Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban	0	0,0000%
2	Thái Thị Lan Hương	TV Ban Kiểm soát	13.703	0,0046%
3	Trần Văn Hương	TV Ban Kiểm soát	0	0,0000%

2.2. Hoạt động của BKS

Trong năm 2018, hoạt động kiểm toán nội bộ được triển khai tốt với phương thức kiểm toán mới: kiểm toán theo định hướng rủi ro một số sản phẩm/ hoạt động trọng tâm với số lượng mẫu chọn lớn để đánh giá việc kiểm soát tuân thủ, qua đó phát hiện và đưa ra giải pháp xử lý triệt để những rủi ro tiềm ẩn. Về kết quả: năm 2018 đã kiểm toán hoạt động ở 25 chi nhánh; một số phòng chức năng Hội sở cũng như rà soát hoạt động kho quỹ trên toàn hệ thống.

Ngoài việc quản lý trực tiếp hoạt động Kiểm toán nội bộ; Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra việc kiểm soát tuân thủ tại một số chi nhánh có dấu hiệu vi phạm. Ban Kiểm soát đã thông báo đến HĐQT kết quả kiểm tra và đề nghị xử lý những trường hợp sai phạm nghiêm trọng để chấn chỉnh kỷ luật trên toàn hàng.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Năm 2018, PG Bank đã chi trả tiền lương, thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc với tổng cộng 4,656,399,998 đồng.

VI. Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
XĂNG DẦU PETROLIMEX**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Ngân hàng") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 18 ngày 11/3/2015.

Hoạt động chính của Ngân Hàng:

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Trụ sở chính: Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm tài chính của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hy Tô Văn	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên
Bà Trần Văn Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm kể từ ngày 24/7/2018)
Ông Hoàng Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Nguyễn Quang Định.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

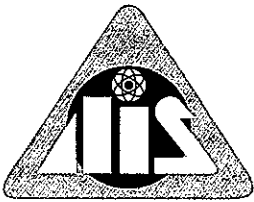
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Định

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0119040-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

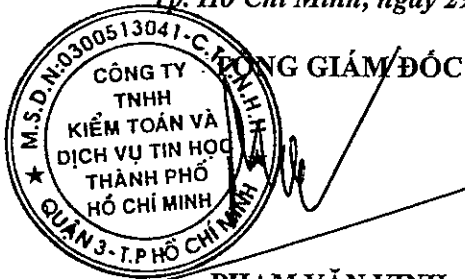
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank"). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các thủ tục sáp nhập vẫn chưa hoàn thành và Ngân hàng cũng chưa có văn bản chấp thuận chính thức từ cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về việc sáp nhập trên. Vì vậy, vấn đề này cũng chưa ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và không làm mất đi các quyền, lợi ích và nghĩa vụ phát sinh của Ngân hàng. Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT số: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT số: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	253.887.393.877	182.092.118.933
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.02	1.922.285.652.990	1.375.233.603.685
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	251.523.898.027	1.069.853.333.706
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		251.523.898.027	1.069.853.333.706
2. Cho vay các TCTD khác		0	0
3. Dự phòng rủi ro		0	0
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh		0	0
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		0	0
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	12.774.395.129	16.293.780.823
VI. Cho vay khách hàng		21.826.743.853.598	21.192.834.708.501
1. Cho vay khách hàng	V.6.1	22.051.624.688.110	21.421.022.996.354
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6.2	(224.880.834.512)	(228.188.287.853)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	2.635.836.530	2.635.836.530
1. Mua nợ		2.635.836.530	2.635.836.530
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		0	0
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	3.869.090.093.856	3.903.700.530.826
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.821.078.157.105	2.511.346.182.025
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.806.362.898.110	2.229.249.189.299
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(758.350.961.359)	(836.894.840.498)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	487.808.858	487.808.858
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Vốn góp liên doanh		0	0
3. Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác		487.808.858	487.808.858
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
X. Tài sản cố định		177.312.261.470	184.448.158.041
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	151.761.563.831	158.879.182.422
a. Nguyên giá TSCĐ		344.859.479.057	333.309.255.991
b. Hao mòn TSCĐ		(193.097.915.226)	(174.430.073.569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
a. Nguyên giá TSCĐ		0	0
b. Hao mòn TSCĐ		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.11	25.550.697.639	25.568.975.619
a. Nguyên giá TSCĐ		79.801.588.348	77.781.143.904
b. Hao mòn TSCĐ		(54.250.890.709)	(52.212.168.285)
XI. Bất động sản đầu tư		0	0
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		0	0
XII. Tài sản Có khác	V.12	1.582.866.437.416	1.370.380.927.162
1. Các khoản phải thu		594.274.915.377	256.847.212.298
2. Các khoản lãi, phí phải thu		795.731.713.731	728.701.267.306
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0
4. Tài sản Có khác		192.859.808.308	384.832.447.558
- Trong đó: Lợi thế thương mại		0	0
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		0	0
TỔNG TÀI SẢN CÓ		29.899.607.631.751	29.297.960.807.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		0	0
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	1.400.003.829.173	2.417.319.588.864
1. Tiền gửi của các TCTD khác		400.003.829.173	2.383.682.088.864
2. Vay các TCTD khác		1.000.000.000.000	33.637.500.000
III. Tiền gửi của khách hàng	V.14	23.344.960.373.368	22.877.378.274.548
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	0	0
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.15	0	28.346.809.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá		1.000.000.000.000	0
VII. Các khoản nợ khác	V.16	467.875.886.992	415.069.767.505
1. Các khoản lãi, phí phải trả		309.705.666.244	298.311.637.564
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		0	0
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		158.170.220.748	116.758.129.941
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		0	0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		26.212.840.089.533	25.738.114.439.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.17	3.686.767.542.218	3.559.846.367.148
1. Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		0	0
c. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
d. Cổ phiếu quỹ		0	0
e. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
f. Vốn khác		0	0
2. Quỹ của TCTD		223.304.418.692	213.628.662.346
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		463.463.123.526	346.217.704.802
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		126.921.175.070	281.712.662.495
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		336.541.948.456	64.505.042.307
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.899.607.631.751	29.297.960.807.065

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1. Bảo lãnh vay vốn		21.560.000.000	8.980.000.000
2. Cam kết giao dịch hối đoái		2.516.444.493.984	2.152.800.000.000
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		44.715.210.664	0
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		929.283.320	0
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		2.470.800.000.000	2.152.800.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai	VIII.30	0	0
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		0	0
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		174.164.701.732	131.185.265.817
5. Bảo lãnh khác		2.017.505.950.519	1.680.746.687.922
6. Các cam kết khác		1.130.723.655.950	452.644.795.524

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt









Bà Hoàng Tố Tâm

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Quang Định

Chuyên viên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	2.002.938.352.283	1.862.826.684.646
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1.155.126.617.401	1.079.214.474.113
I. Thu nhập lãi thuần		847.811.734.882	783.612.210.533
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		76.427.807.127	60.607.597.233
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		43.778.296.885	38.641.280.311
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	32.649.510.242	21.966.316.922
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	42.196.165.083	30.395.418.948
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		0	0
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.22	6.554.883.584	9.398.998.490
5. Thu nhập từ hoạt động khác		283.537.990.112	175.417.914.133
6. Chi phí hoạt động khác		15.690.640.762	2.856.412.996
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	267.847.349.350	172.561.501.137
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		0	0
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	519.582.002.270	476.856.661.424
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		677.477.640.871	541.077.784.606
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		518.965.146.563	460.683.517.462
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		158.512.494.308	80.394.267.144
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		31.591.319.238	15.889.224.837
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.25	31.591.319.238	15.889.224.837
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		126.921.175.070	64.505.042.307
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.17.2	423,07	215,02

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.935.907.905.858	1.811.321.357.095
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.143.732.588.721)	(1.007.901.306.348)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		32.649.510.242	21.966.316.922
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		48.751.048.667	39.794.417.438
05. Thu nhập khác		244.740.941.379	149.455.093.166
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		23.106.407.971	23.106.407.971
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(497.219.672.660)	(455.171.331.460)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(12.000.000.000)	30.628.043.809
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		632.203.552.736	613.198.998.593
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		0	0
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		113.154.316.109	(10.685.502.923)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.519.385.694	13.328.262.418
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(630.601.690.756)	(3.886.890.635.835)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		0	0
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(747.292.479.910)	(321.270.942.660)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		0	0
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.017.315.759.691)	(309.390.726.939)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		467.582.098.820	4.580.262.587.864
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1.000.000.000.000	0
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(28.346.809.000)	6.462.967.300
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		21.904.271.569	13.840.811.361
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(83.500.000)	(83.500.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(185.276.614.429)	698.772.319.179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(14.205.497.001)	(38.227.451.149)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	76.296.529
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		0	0
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(14.205.497.001)	(38.151.154.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

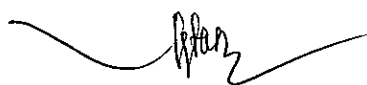
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	0
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	0
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(199.482.111.430)	660.621.164.559	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.627.179.056.324	1.966.557.891.765	
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		0	0
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.26 2.427.696.944.894	2.627.179.056.324	

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 18 ngày 11/3/2015.

2. Hình thức sở hữu vốn: Thương mại Cổ phần.

3. Hoạt động chính của ngân hàng

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

4. Trụ sở chính:

Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con: Không có

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2018: 1.546 người. (Tại ngày 31/12/2017: 1.643 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ: được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.

Ngày 21/01/2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 01/6/2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.200 VND/USD; 26.551 VND/EUR; 210,1 VND/JPY.

3. Công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Thông tư 09 bổ sung Khoản 3a vào Điều 10, Thông tư 02 về các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20/3/2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01/4/2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01/4/2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng-Việt Nam

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/5/2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/3/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, Thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

- Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn**8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Ngân hàng dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm
TSCĐ khác	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian ngắn hơn giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

13. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

14. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31/12/2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Kế toán các chi phí đi vay của các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay,.... thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt bằng VND	213.537.612.800	142.187.980.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40.349.781.077	39.904.138.233
Tổng cộng	253.887.393.877	182.092.118.933

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.922.285.652.990	1.375.233.603.685
Bằng VND	1.885.551.514.926	1.261.078.080.482
Bằng vàng và ngoại tệ	36.734.138.064	114.155.523.203
Tổng cộng	1.922.285.652.990	1.375.233.603.685

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi không kỳ hạn	251.523.898.027	257.728.333.706
Bằng VND	109.170.547.007	42.805.673.189
Bằng ngoại hối	142.353.351.020	214.922.660.517
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	812.125.000.000
Bằng VND	0	700.000.000.000
Bằng ngoại hối	0	112.125.000.000
Cộng	251.523.898.027	1.069.853.333.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày cuối năm		12.774.395.129	0
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.203.676.888	12.774.395.129	0
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.602.016.888	3.502.735.129	0
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.601.660.000	9.271.660.000	0
Tai ngày đầu năm		16.293.780.823	0
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.688.663.462	16.293.780.823	0
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.741.553.462	171.670.823	0
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	(52.890.000)	16.122.110.000	0

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.047.362.395.967	21.369.796.319.295
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	0	24.210.545.775
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.262.292.143	27.016.131.284
Tổng cộng	22.051.624.688.110	21.421.022.996.354
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.905.236.300.442	20.057.049.186.864
Nợ cần chú ý	471.334.374.658	673.100.481.392
Nợ dưới tiêu chuẩn	113.501.857.701	83.266.119.626
Nợ nghi ngờ	141.342.706.110	106.661.169.694
Nợ có khả năng mất vốn	420.209.449.199	500.946.038.778
Tổng cộng	22.051.624.688.110	21.421.022.996.354
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ ngắn hạn	10.438.125.417.282	11.260.111.221.113
Nợ trung hạn	3.758.583.129.812	3.970.691.978.742
Nợ dài hạn	7.854.916.141.016	6.190.219.796.499
Tổng cộng	22.051.624.688.110	21.421.022.996.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Cho vay các TCKT	14.009.714.988.110	14.581.697.630.000
<i>Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	725.403.530.000	754.649.330.000
<i>Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ</i>	143.548.340.000	264.114.300.000
<i>Công ty TNHH khác</i>	3.349.266.538.110	2.908.861.430.000
<i>Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với Công ty trong Điều lệ công ty</i>	920.482.460.000	957.460.450.000
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	95.795.860.000	178.336.370.000
<i>Công ty Cổ phần khác</i>	8.733.950.340.000	9.484.427.650.000
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	33.029.130.000	25.411.020.000
<i>Kinh tế tập thể, hợp tác xã</i>	8.238.790.000	8.437.080.000
Cho vay kinh tế cá thể, hộ kinh doanh, cá nhân	7.956.727.020.000	6.782.423.770.000
Cho vay khác	85.182.680.000	56.901.596.354
Tổng cộng	22.051.624.688.110	21.421.022.996.354

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2018	01/01/2018
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	892.584.630.000	1.079.131.760.000
Công nghiệp khai khoáng	905.912.470.000	810.417.980.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.615.306.670.000	3.353.200.490.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	125.698.490.000	125.657.440.000
Xây dựng	2.605.813.070.000	2.339.262.600.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.175.370.458.110	3.865.259.730.000
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	802.819.490.000	447.810.280.000
Vận tải kho bãi	1.813.831.950.000	1.713.970.570.000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	791.366.640.000	1.095.466.000.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	120.918.530.000	1.317.000.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	264.775.400.000	17.780.020.000
Giáo dục và đào tạo	13.262.870.000	7.009.400.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	300.616.610.000	134.589.820.000
Hoạt động văn hóa thể thao	32.782.840.000	2.759.850.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	684.260.600.000	89.117.250.000
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	151.203.460.000	102.620.970.000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	295.240.270.000	382.100.720.000
Thông tin và truyền thông	120.918.530.000	17.583.220.000
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.646.140.000	1.063.400.000
Hoạt động dịch vụ khác	5.336.295.570.000	5.834.904.496.354
Tổng cộng	22.051.624.688.110	21.421.022.996.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Năm nay	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	148.251.816.099	79.936.471.754	228.188.287.853
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	5.357.809.204	(10.304.346.051)	(4.946.536.847)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	0	1.639.083.506	1.639.083.506
Số dư tại ngày 31/12/2018	153.609.625.303	71.271.209.209	224.880.834.512
Năm trước			
Số dư tại ngày 01/01/2017	128.004.772.819	47.348.970.487	175.353.743.306
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	20.247.043.280	32.587.501.267	52.834.544.547
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	0	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2017	148.251.816.099	79.936.471.754	228.188.287.853

7. Hoạt động mua nợ	31/12/2018	01/01/2018
- Mua nợ bằng VND	2.635.836.530	2.635.836.530
- Dự phòng rủi ro	0	0
Tổng cộng	2.635.836.530	2.635.836.530
Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:	31/12/2018	01/01/2018
- Nợ gốc đã mua	2.635.836.530	2.635.836.530
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng cộng	2.635.836.530	2.635.836.530

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31/12/2018	01/01/2018
a. Chứng khoán Nợ	2.783.856.285.557	2.474.124.310.477
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.783.856.453.616	1.793.670.917.313
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	133.472.888.872	185.453.393.164
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	866.526.943.069	495.000.000.000
b. Chứng khoán Vốn	37.221.871.548	37.221.871.548
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37.221.871.548	37.221.871.548
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.240.325.030)	(12.187.208.350)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(12.622.825.030)	(8.587.208.350)
- Dự phòng chung	(2.617.500.000)	(3.600.000.000)
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	2.805.837.832.075	2.499.158.973.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/12/2018	01/01/2018
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (*)	1.806.362.898.110	2.229.249.189.299
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(743.110.636.329)	(824.707.632.148)
Cộng	1.063.252.261.781	1.404.541.557.151

(*) Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành để mua các khoản nợ của Ngân hàng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

8.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	31/12/2018	01/01/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	851.526.943.069	445.000.000.000
Nợ cần chú ý	15.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	866.526.943.069	495.000.000.000

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Tổng cộng	487.808.858	487.808.858

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Tên	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858		487.808.858	487.808.858	
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	487.808.858	487.808.858	5,10%	487.808.858	487.808.858	5,10%
Tổng cộng	487.808.858	487.808.858		487.808.858	487.808.858	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2018	132.550.368.108	7.353.601.766	61.489.868.243	131.617.091.874	298.326.000	333.309.255.991
- Mua trong năm	884.077.949	0	0	11.158.351.900	142.622.708	12.185.052.557
- Tăng xuất kho và tăng khác	0	0	0	1.020.936.038	0	1.020.936.038
- Thanh lý, nhượng bán	0	(72.380.952)	(449.990.773)	(1.097.393.804)	(36.000.000)	(1.655.765.529)
Số dư tại ngày 31/12/2018	133.434.446.057	7.281.220.814	61.039.877.470	142.698.986.008	404.948.708	344.859.479.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.703.957.633	7.062.813.896	37.214.214.206	107.168.551.625	280.536.209	174.430.073.569
- Khấu hao trong năm	4.242.597.105	252.433.158	5.461.174.496	10.329.443.718	37.958.709	20.323.607.186
- Thanh lý, nhượng bán	0	(72.380.952)	(449.990.773)	(1.097.393.804)	(36.000.000)	(1.655.765.529)
Số dư tại ngày 31/12/2018	26.946.554.738	7.242.866.102	42.225.397.929	116.400.601.539	282.494.918	193.097.915.226
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2018	109.846.410.475	290.787.870	24.275.654.037	24.448.540.249	17.789.791	158.879.182.422
Số dư tại ngày 31/12/2018	106.487.891.319	38.354.712	18.814.479.541	26.298.384.469	122.453.790	151.761.563.831

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2018 01/01/2018
124.947.602.446 111.172.101.544

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TC.TD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2017	132.506.368.108	7.615.359.220	52.415.594.629	111.939.082.341	298.326.000	305.073.056.298
- Mua trong năm	44.000.000	0	15.002.703.400	19.787.747.749	0	34.834.451.149
- Tăng xuất kho	0	0	0	504.888.990	0	504.888.990
- Thanh lý, nhượng bán	0	(261.757.454)	(5.928.429.786)	(614.627.206)	0	(6.804.814.446)
Số dư tại ngày 31/12/2017	132.550.368.108	7.353.601.766	61.489.868.243	131.617.091.874	298.326.000	333.309.255.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2017	18.799.129.700	6.985.745.164	37.507.753.021	99.109.534.550	245.259.221	162.647.421.656
- Khấu hao trong năm	3.904.827.933	338.826.186	5.577.573.486	8.654.665.237	35.276.988	18.511.169.830
- Thanh lý, nhượng bán	0	(261.757.454)	(5.871.112.301)	(595.648.162)	0	(6.728.517.917)
Số dư tại ngày 31/12/2017	22.703.957.633	7.062.813.896	37.214.214.206	107.168.551.625	280.536.209	174.430.073.569
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2017	113.707.238.408	629.614.056	14.907.841.608	12.829.547.791	53.066.779	142.425.634.642
Số dư tại ngày 31/12/2017	109.846.410.475	290.787.870	24.275.654.037	24.448.540.249	17.789.791	158.879.182.422

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2017	01/01/2017
111.172.101.544	91.844.577.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.508.784.300	56.060.779.508	211.580.096	77.781.143.904
- Mua trong năm	0	1.948.000.000	72.444.444	2.020.444.444
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.508.784.300	58.008.779.508	284.024.540	79.801.588.348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.335.088	51.850.253.101	211.580.096	52.212.168.285
- Khấu hao trong năm	50.111.700	1.982.573.688	6.037.036	2.038.722.424
Số dư tại ngày 31/12/2018	200.446.788	53.832.826.789	217.617.132	54.250.890.709
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.358.449.212	4.210.526.407	0	25.568.975.619
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.308.337.512	4.175.952.719	66.407.408	25.550.697.639

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	52.322.262.604	41.271.354.604

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.508.784.300	52.667.779.508	211.580.096	74.388.143.904
- Mua trong năm	0	3.393.000.000	0	3.393.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2017	21.508.784.300	56.060.779.508	211.580.096	77.781.143.904
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	100.223.388	48.726.204.667	211.580.096	49.038.008.151
- Khấu hao trong năm	50.111.700	3.124.048.434	0	3.174.160.134
Số dư tại ngày 31/12/2017	150.335.088	51.850.253.101	211.580.096	52.212.168.285
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.408.560.912	3.941.574.841	0	25.350.135.753
Số dư tại ngày 31/12/2017	21.358.449.212	4.210.526.407	0	25.568.975.619

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	41.271.354.604	41.271.354.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản Có khác

	31/12/2018	01/01/2018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	353.850.000	1.305.000.000
2. Các khoản phải thu	593.921.065.377	255.542.212.298
3. Các khoản lãi, phí phải thu	795.731.713.731	728.701.267.306
4. Tài sản Có khác	192.859.808.308	384.832.447.558
Tổng cộng	1.582.866.437.416	1.370.380.927.162

12.2 Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
- Các khoản phải thu nội bộ	5.674.244.726	5.859.665.468
- Các khoản phải thu bên ngoài	588.246.820.651	249.682.546.830
+ Kỳ quỹ, thế chấp, cầm cố	74.297.012.357	23.635.272.210
+ Chi hỗ trợ lãi suất		2.001.766.610
+ Phải thu phí dịch vụ	33.562.670.037	9.607.571.102
+ Phí quản lý vận hành hệ thống thanh toán thẻ	14.039.666.749	9.664.992.922
+ Đặt cọc thuê nhà văn phòng	7.736.508.314	7.736.508.314
+ Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	3.559.237.384	1.362.247.805
+ Phải thu khác Công ty CP Đầu tư Công đoàn Petrolimex	180.406.256.400	180.406.256.400
+ Phải thu Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh từ giao dịch bán nợ	251.102.880.645	0
+ Các khoản phải thu khác	23.542.588.765	15.267.931.467
Cộng	593.921.065.377	255.542.212.298

12.3 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
- Bất động sản	156.094.727.273	336.918.724.273
- Cổ phiếu	0	0
- Khác	0	0
Cộng	156.094.727.273	336.918.724.273

12.4 Tài sản Có khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Vật liệu và công cụ	9.449.108.568	14.777.678.327
- Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác	27.315.972.467	33.136.044.958
- Tài sản gắn nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	156.094.727.273	336.918.724.273
Cộng	192.859.808.308	384.832.447.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tiền gửi và vay các TCTD khác

13.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Tiền gửi không kỳ hạn	3.829.173	7.088.864
- Bằng VND	3.829.173	7.088.864
- Bằng vàng và ngoại tệ	0	0
b. Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	2.383.675.000.000
- Bằng VND	400.000.000.000	1.240.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	0	1.143.675.000.000
Cộng	400.003.829.173	2.383.682.088.864

13.2. Vay các TCTD khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Bằng VND	1.000.000.000.000	0
- Bằng ngoại tệ	0	33.637.500.000
Cộng	1.000.000.000.000	33.637.500.000
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	1.400.003.829.173	2.417.319.588.864

14. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.276.098.928.409	5.391.885.945.690
- Bằng VND	3.995.414.642.188	5.162.341.752.230
- Bằng vàng và ngoại tệ	280.684.286.221	229.544.193.460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.863.778.462.636	17.320.668.802.846
- Bằng VND	18.358.165.332.874	16.524.115.714.722
- Bằng vàng và ngoại tệ	505.613.129.762	796.553.088.124
Tiền gửi vốn chuyên dùng	243.881.524	46.569.269.578
Tiền gửi ký quỹ	204.839.100.799	118.254.256.434
- Bằng VND	139.882.490.895	99.139.516.423
- Bằng vàng và ngoại tệ	64.956.609.904	19.114.740.011
Tổng cộng	23.344.960.373.368	22.877.378.274.548

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi của TCKT	9.526.924.237.092	9.590.918.226.004
Tiền gửi của cá nhân	13.818.036.136.276	13.286.460.048.544
Tổng cộng	23.344.960.373.368	22.877.378.274.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	0	28.346.809.000
Tổng cộng	0	28.346.809.000

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.769.054.370	1.769.054.370
Các khoản phải trả nội bộ	1.000	11.458.641
Các khoản phải trả bên ngoài	97.319.220.212	55.764.171.766
<i>Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản</i>	<i>816.586.755</i>	<i>496.772.399</i>
<i>Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ</i>	<i>3.418.024.328</i>	<i>3.707.045.426</i>
<i>Phải trả về thanh toán Banknet</i>	<i>12.621.349.322</i>	<i>9.489.020.334</i>
<i>Các khoản treo chờ chuyển tiền</i>	<i>31.415.035.768</i>	<i>20.436.535.469</i>
<i>Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu</i>	<i>483.919.540</i>	<i>15.401.829</i>
<i>Thuế và các khoản phải trả NSNN</i>	<i>33.310.513.204</i>	<i>13.309.665.325</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>15.253.791.295</i>	<i>8.309.730.984</i>
Lãi và phí phải trả	309.705.666.246	298.311.637.564
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.081.945.164	59.213.445.164
Tổng cộng	467.875.886.992	415.069.767.505

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TC.TD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.000.000.000.000	0	650.000.000	127.995.769.438	66.588.808.558	300.106.746.845	3.495.341.324.841
Tăng trong năm	0	0	0	12.262.722.900	6.131.361.450	46.110.957.957	64.505.042.307
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	64.505.042.307	64.505.042.307
- Trích lập các quỹ	0	0	0	12.262.722.900	6.131.361.450	(18.394.084.350)	0
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.000.000.000.000	0	650.000.000	140.258.492.338	72.720.170.008	346.217.704.802	3.559.846.367.148
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.000.000.000.000	0	650.000.000	140.258.492.338	72.720.170.008	346.217.704.802	3.559.846.367.148
Tăng trong năm	0	0	0	6.450.504.231	3.225.252.115	117.245.418.724	126.921.175.070
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	126.921.175.070	126.921.175.070
- Trích lập các quỹ	0	0	0	6.450.504.231	3.225.252.115	(9.675.756.346)	0
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.000.000.000.000	0	650.000.000	146.708.996.569	75.945.422.123	463.463.123.526	3.686.767.542.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)

17.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.921.175.070	64.505.042.307
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000.000	300.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	423,07	215,02

17.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2018				01/01/2018			
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	1.200.000.000.000	0
- Vốn góp của các thành viên khác	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	0	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	0	1.800.000.000.000	0
Tổng cộng	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	0	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	0	3.000.000.000.000	0

17.4. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17.5. Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập lãi tiền gửi	23.337.468.061	100.854.241.838
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.747.394.513.655	1.545.831.450.495
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	184.309.012.142	176.305.840.656
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	184.309.012.142	176.305.840.656
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.467.499.424	19.481.195.307
Thu khác từ hoạt động tín dụng	25.429.859.001	20.353.956.350
Tổng cộng	2.002.938.352.283	1.862.826.684.646

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2018	Năm 2017
Trả lãi tiền gửi	1.131.275.204.584	1.066.792.718.399
Trả lãi tiền vay	21.627.907.727	11.596.724.384
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	909.589.065	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.313.916.025	825.031.330
Tổng cộng	1.155.126.617.401	1.079.214.474.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Thu phí dịch vụ	76.427.807.127	60.607.597.233
Dịch vụ thanh toán	22.229.595.746	15.192.303.116
Dịch vụ ngân quỹ	22.952.362.575	20.759.243.405
Dịch vụ tư vấn	0	700.000
Các dịch vụ khác	31.245.848.806	24.655.350.712
Chi phí hoạt động dịch vụ	43.778.296.885	38.641.280.311
Dịch vụ thanh toán	9.081.331.462	6.952.288.791
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	9.066.369.500	8.888.719.976
Vận chuyển, bốc xếp tiền	4.519.545.861	3.790.236.567
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	407.874.054	355.781.749
Bảo vệ tiền	1.623.199.980	1.607.888.869
Dịch vụ tư vấn	2.142.457.300	2.272.705.000
Hoa hồng môi giới	20.760.000	61.690.000
Các dịch vụ khác	16.916.758.728	14.711.969.359
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	32.649.510.242	21.966.316.922

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.926.678.684	34.075.293.416
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	33.199.984.063	23.130.068.313
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	13.726.694.621	10.945.225.103
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.730.513.601	3.679.874.468
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	602.434	255.849.439
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.729.911.167	3.424.025.029
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.196.165.083	30.395.418.948

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.590.500.264	9.029.496.580
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	4.035.616.680	(369.501.910)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	6.554.883.584	9.398.998.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ hoạt động khác	283.537.990.112	175.417.914.133
Chi phí từ hoạt động khác	15.690.640.762	2.856.412.996
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	267.847.349.350	172.561.501.137

24. Chi phí hoạt động

	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.734.385.167	9.444.159.393
2. Chi phí cho nhân viên	274.131.407.951	250.665.829.853
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	251.452.201.089	230.158.209.457
Các khoản chi đóng góp theo lương	20.293.736.557	18.250.957.983
Chi trợ cấp	1.017.192.805	969.673.359
Chi khác cho nhân viên	1.368.277.500	1.286.989.054
3. Chi về tài sản	103.872.323.970	95.767.329.918
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	22.362.329.610	21.680.413.960
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	111.780.954.662	103.660.825.927
Trong đó:		
Công tác phí	4.021.655.283	3.962.226.975
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	27.801.000	8.190.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.062.930.520	17.318.516.333
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	0	0
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Tổng cộng	519.582.002.270	476.856.661.424

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2018	Năm 2017
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	158.512.494.308	80.394.267.144
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	2.666.941.800	2.359.251.400
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	2.666.941.800	2.359.251.400
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	2.111.043.684	1.411.108.443
3. Thu nhập chịu thuế	157.956.596.192	79.446.124.187
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.591.319.238	15.889.224.837
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.591.319.238	15.889.224.837

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm 2018	Năm 2017
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.889.224.837	25.628.043.809
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	0	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.000.000.000)	(30.628.043.809)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	30.480.544.075	10.889.224.837

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	253.887.393.877	182.092.118.933
Tiền gửi tại NHNN	1.922.285.652.990	1.375.233.603.685
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư)	251.523.898.027	1.069.853.333.706
Tổng cộng	2.427.696.944.894	2.627.179.056.324

VIII. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Đồng

27. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2018	Năm 2017
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	1.593	1.572
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	222.846.618.350	205.855.035.281
2. Tiền thưởng	28.654.736.212	24.244.824.089
3. Thu nhập khác	0	0
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	251.501.354.562	230.099.859.370
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	11.657.597	10.912.587
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	13.156.589	12.197.830

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.719.164.317	6.730.882.529	6.318.672.175	2.188.491.966
2. Thuế TNDN	10.889.224.837	31.591.319.238	12.000.000.000	30.480.544.075
3. Các loại thuế khác	701.276.171	9.241.344.955	9.301.143.963	641.477.163
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	82.000.000	82.000.000	0
Tổng cộng	13.309.665.325	47.645.546.722	27.701.816.138	33.310.513.204

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

29.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	Giá trị đến 31/12/2018	Giá trị đến 01/01/2018
a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	25.280.262.950.318	21.619.422.025.186
Động sản	13.300.868.121.643	12.292.054.873.581
Chứng khoán, chứng từ có giá	4.211.293.808.754	4.468.160.125.390
Tài sản khác	2.133.218.219.022	2.951.196.349.307
Tổng	44.925.643.099.737	41.330.833.373.464

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
Bảo lãnh vay vốn	21.560.000.000	8.980.000.000
Cam kết giao dịch ngoại hối	2.516.444.493.984	2.152.800.000.000
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>44.715.210.664</i>	<i>0</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>2.470.800.000.000</i>	<i>2.152.800.000.000</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	174.164.701.732	131.185.265.817
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>174.164.701.732</i>	<i>131.185.265.817</i>
Bảo lãnh khác	2.017.505.950.519	1.680.746.687.922
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>764.936.468.470</i>	<i>709.673.162.543</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>316.691.076.298</i>	<i>288.719.091.031</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>71.967.790.673</i>	<i>54.769.708.989</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>863.910.615.078</i>	<i>627.584.725.359</i>
Các cam kết khác	1.130.723.655.950	452.644.795.524
Tổng cộng	5.860.398.802.185	4.426.356.749.263

31. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2018 Phải thu/(Phải trả)
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Bán ngoại tệ		23.538.838.487.934
		Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng		(1.860.866.047.463)
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		(2.400.000.000.000)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	86.009.958.088	(10.372.698.629)
		Phải thu khác	2.129.831.344	13.434.248.823

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

Trang 42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2018 Phải thu/(Phải trả)
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng		(222.045.974.040)
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		(1.043.067.200.323)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	63.839.419.271	(26.868.451.838)
		Ngân hàng cho vay	2.374.763.546.818	1.061.668.450.144
		Lãi phải thu cho vay	5.351.342.789	0

32. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

34. Thông tin khác

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các thủ tục sáp nhập vẫn chưa hoàn thành và Ngân hàng cũng chưa có văn bản chấp thuận chính thức từ cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về việc sáp nhập trên. Vì vậy, vấn đề này cũng chưa ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và không làm mất đi các quyền, lợi ích và nghĩa vụ phát sinh của Ngân hàng. Và Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	21.826.744	2.113.976	2.690.609	12.774	3.869.090
Ngoài nước	0	59.834	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

36. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

36.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

36.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

36.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

36.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

36.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2018:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	253.887	0	0	0	0	0	253.887
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	0	1.922.286	0	0	0	0	1.922.286
III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	251.524	0	0	0	0	251.524
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	12.774	0	0	0	0	12.774
VI. Cho vay khách hàng (*)	1.146.388	0	5.315.477	7.290.058	6.365.300	1.779.635	154.766	22.051.625
VII. Chứng khoán đầu tư (*)	15.000	1.843.585	0	416.000	694.000	158.856	1.500.000	4.627.441
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	488	0	0	0	0	0	488
IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	0	177.312	0	0	0	0	0	177.312
X. Tài sản Có khác (*)	0	1.582.866	0	0	0	0	0	1.582.866
Tổng Tài sản	1.161.388	3.858.138	7.502.061	7.706.058	7.059.300	1.938.492	1.654.766	30.880.204
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	300.004	1.100.000	0	0	0	1.400.004
II. Tiền gửi của khách hàng	0	0	10.311.087	5.924.809	6.546.461	562.602	0	23.344.960
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Phát hành giấy tờ có giá	0	1.000.000	0	0	0	0	0	1.000.000
VI. Các khoản nợ khác	0	467.876	0	0	0	0	0	467.876
Tổng Nợ phải trả	0	1.467.876	10.611.091	7.024.809	6.546.461	562.602	0	26.212.840
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.161.388	2.390.263	(3.109.031)	681.249	512.838	1.375.890	1.654.766	4.667.364
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	0	0	0	0	0	0	0	0
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.161.388	2.390.263	(3.109.031)	681.249	512.838	1.375.890	1.654.766	4.667.364

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2018:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	38.018	2.332	0	0	40.350
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	36.734	0	0	0	36.734
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	115.877	19.964	0	6.070	141.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	2.588.838	0	0	0	2.588.838
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0	0
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản Có khác (*)	175.292	0	0	404	175.696
Tổng Tài sản	2.954.758	22.296	0	6.474	2.983.528
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	0	0	0
Tiền gửi của khách hàng	828.304	21.603	0	1.587	851.494
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.245.029	0	0	0	2.245.029
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0	0
Các khoản nợ khác	20	5	0	0	26
Vốn và các quỹ	0	0	0	0	0
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	3.073.353	21.608	0	1.587	3.096.549
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(118.595)	687	0	4.887	(113.021)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(118.595)	687	0	4.887	(113.021)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCID

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt;
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31/12/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	253.887	0	0	0	0	0	253.887
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	0	1.922.286	0	0	0	0	0	1.922.286
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	251.524	0	0	0	0	0	251.524
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	12.774	0	0	0	0	0	12.774
Cho vay khách hàng (*)	675.054	471.334	1.146.529	3.236.032	6.490.497	6.878.391	3.153.787	22.051.625	
Chứng khoán đầu tư (*)	15.000		38.864	275.000	450.000	2.348.577	1.500.000	4.627.441	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	488	488	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	177.312	177.312	
Tài sản Có khác (*)	0	0	527.622	1.055.244	0	0	0	1.582.866	
Tổng Tài sản	690.054	471.334	4.153.487	4.566.277	6.940.497	9.226.968	4.831.587	30.880.204	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	0	0	300.004	1.100.000	0	0	0	1.400.004	
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tiền gửi của khách hàng	0	0	10.311.087	5.924.809	6.546.461	562.602	0	23.344.960	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	550.000	450.000	0	0	1.000.000	
Các khoản nợ khác	0	0	0	155.959	311.917	0	0	467.876	
Tổng Nợ phải trả	0	0	10.611.091	7.730.767	7.308.379	562.602	0	26.212.840	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	690.054	471.334	(6.457.604)	(3.164.491)	(367.882)	8.664.366	4.831.587	4.667.363	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

36.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

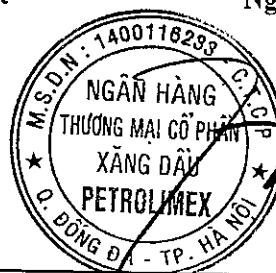
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc